



Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội:
Nghiên cứu Chính sách và Quản lý

Website: <https://js.vnu.edu.vn/PaM>



Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trong bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch

Trần Thị Hồng Lan^{1,*}, Phạm Quốc Trị²

¹Cục Ứng dụng và Phát triển Công nghệ - Bộ Khoa học và công nghệ, 113 Trần Duy Hưng, Hà Nội, Việt Nam

²Viện Chính sách và Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn,
Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 16 Thụy Khuê, Ba Đình, Hà Nội

Nhận ngày 28 tháng 7 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 11 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 23 tháng 01 năm 2017

Tóm tắt: Trong bối cảnh sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, phân tán hiện nay ở Việt Nam, doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) không chỉ đóng vai trò trong khâu thu gom mà còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động bảo quản, sơ chế hoặc chế biến nông sản sau thu hoạch. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, 94% trong tổng số gần 600.000 doanh nghiệp của Việt Nam hiện nay là loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa. Công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam xếp thứ hạng 99/144 quốc gia khảo sát, thấp hơn một số quốc gia đứng đầu trong khu vực Đông nam Á như: Malaysia, Indonesia, Thailand ... Mặc dù công nghệ bảo quản, chế biến ở trình độ thấp, nhưng hầu hết nông sản sau thu hoạch đều được trải qua quá trình bảo quản, sơ chế của hệ thống các DNNVV. DNNVV vẫn đang đóng vai trò quan trọng trong việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ sau thu hoạch (CNSTH), phát triển sản phẩm mới thông qua chế biến và đặc biệt là phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm theo các tiêu chuẩn của Việt Nam và Quốc Tế. Những nhân tố tác động lớn nhất đến năng lực phát triển CNSTH của DNNVV là hệ thống chính sách khuyến khích thúc đẩy; Điều kiện về cơ sở hạ tầng; Năng lực về quy mô của doanh nghiệp và hệ thống các tiêu chuẩn về chất lượng nông sản. Những giải pháp quan trọng nhất hiện nay giúp DNNVV phát triển CNSTH là những chính sách có tác động trực tiếp tới phát triển năng lực của DNNVV, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và đặc biệt là đẩy mạnh việc xây dựng và phát triển hệ thống các tiêu chuẩn về chất lượng nông sản sau thu hoạch nhằm tăng cao tỷ lệ nông sản sau thu hoạch đã được áp dụng các biện pháp bảo quản và chế biến.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, bảo quản, chế biến, nông sản, sau thu hoạch.

Việt Nam hiện có gần 600.000¹ doanh nghiệp, trong đó trên 33.000 doanh nghiệp nông

ng nghiệp và 94% thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV). Số các doanh nghiệp tham gia trong lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch hầu hết là loại hình DNNVV. Những doanh nghiệp này hiện đang sử dụng công nghệ ở trình độ rất thấp. Cụ thể, 76% máy móc [1], dây chuyền công nghệ nhập ngoại thuộc thế hệ

* Tác giả liên hệ. ĐT.: 84-913373218.

Email: tranhonglan.sati@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4075>

¹ Vụ Công nghiệp, Tổng cục Thống kê (2015)

những năm 1960 – 1979 (trong đó 75% loại thiết bị đã hết khấu hao), gần 80% DNNVV sử dụng công nghệ nội địa theo kiểu công nghệ gia công, lắp đặt (công nghệ không đồng bộ), 50% DNNVV sử dụng công nghệ nâng cấp (tân trang lại) ... chỉ có khoảng gần 20% sử dụng công nghệ cao. Theo báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2014 của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) thì trình độ công nghệ chung của Việt Nam xếp thứ 99/144 quốc gia được khảo sát. Đây là trình độ thấp so với ngay cả những quốc gia trong khu vực Đông nam Á; ví dụ Malaysia xếp thứ 60/144, Thái Lan xếp thứ 65/144 và Indonesia xếp thứ 77/144.

Đặc tính sản xuất nông nghiệp Việt Nam thuộc vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, năng suất sản lượng không cao nhưng chất lượng (nhất là hàm lượng đường) rất cao so với các sản phẩm nông sản khác trên thị trường thế giới và đi đôi với chất lượng là vấn đề bảo quản, chế biến nông sản nhằm chống tổn thất sau thu hoạch rất khó khăn. Vì vậy, để có thể thương mại hóa, thì bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch là công đoạn hết sức quan trọng. Thực tế hiện nay ở Việt Nam, bảo quản và chế biến nông sản vẫn là ngành công nghiệp nhỏ bé, công nghệ lạc hậu. Một vấn đề đáng chú ý khác là giá các mặt hàng nông sản chưa qua chế biến, hoặc sơ chế trên thị trường thế giới giảm mạnh thì giá các mặt hàng nông sản đã qua chế biến hầu như không thay đổi. Mặt khác, nhiều hàng nông sản chưa qua chế biến được xếp vào danh mục mặt hàng nhạy cảm để làm chậm quá trình giảm thuế (quá trình hội nhập khu vực và thế giới), trong khi đó hầu hết mặt hàng đã qua chế biến lại được xếp vào danh mục những mặt hàng cắt giảm thuế nhanh. Như vậy, khoảng cách hiệu quả giữa hàng nông sản chế biến ngày càng trở nên có lợi hơn so với mặt hàng nông sản chưa qua chế biến. Xu hướng chung các quốc gia phát triển tập trung vào phát triển sản phẩm nông sản đã qua chế biến, đặc biệt là chế biến sâu nhằm nâng cao hiệu quả và tính cạnh tranh cho sản phẩm.

Nhu cầu phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch đối với DNNVV ở Việt Nam là hết sức cần thiết, nhằm giảm thiểu tối đa tổn thất sau thu hoạch, gia tăng các chuỗi

ngành hàng, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường và đặc biệt là quá trình hoàn chỉnh để xây dựng thương hiệu sản phẩm. Ở Việt Nam, hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV đã được ban hành nhiều cả ở cấp trung ương và địa phương, nhưng những chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch chưa nhiều và hiệu quả còn rất hạn chế. Vì vậy, chúng tôi cho rằng, trước hết cần hoàn thiện cơ sở lý luận nhằm định vị rõ DNNVV trong lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch; từ đó làm cơ sở cho việc ban hành những chính sách khuyến khích DNNVV phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch một cách hiệu quả.

1. Khái niệm Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Khi bàn về khái niệm DNNVV, Tom Gibson, H. J. Van der Vaart (2008) cho rằng việc sử dụng bất kỳ một định nghĩa duy nhất nào về DNNVV cho nhiều quốc gia khác nhau ở các giai đoạn của sự phát triển kinh tế cũng đều dẫn đến sự biến dạng, tác động xấu đến việc hỗ trợ DNNVV [2]. Mặt khác, khái niệm DNNVV nếu được xây dựng trên quan niệm định lượng có thể đúng ở quốc gia này mà không thể đúng ở quốc gia khác, ví dụ một DNNVV ở Ghana được định nghĩa là có doanh thu hàng năm trong khoảng 23.700 USD đến 2.370.000 USD, nhưng ở Thái Lan có thu nhập bình quân đầu người (GNI) bình quân gấp 5 lần của Ghana, các DNNVV ở đây sẽ là những doanh nghiệp có thu nhập từ 84.400 USD đến 8.440.000 USD. Bởi vậy, không thể xây dựng được khái niệm DNNVV theo quan niệm định lượng cho tất cả mọi quốc gia [3].

Tuy nhiên, việc phải đưa ra định nghĩa về DNNVV bắt nguồn từ cuộc họp G20 vào năm 2009 khi các nước thành viên cam kết sẽ cung cấp cho DNNVV nhiều nguồn tài chính hơn, nhưng đến nay chưa có định nghĩa chuẩn nào về DNNVV được đưa ra.

Về vai trò và những khó khăn của DNNVV, Ngân hàng Thế giới (2015) đã phát đi thông điệp: cần có 600 triệu việc làm trong 15 năm tới

để thu hút lực lượng lao động toàn cầu ngày càng gia tăng; hầu hết các công việc chính thức ở các thị trường mới nổi là với các DNNVV (SMEs), tuy nhiên, hơn 50% DNNVV không tiếp cận được nguồn tài chính, điều này cản trở sự tồn tại và phát triển của họ [4].

Trên bình diện quốc gia, hầu hết các nước đều đưa ra định nghĩa về DNNVV dựa theo các tiêu thức phân loại cho phù hợp với điều kiện thực tế của mình. Định nghĩa về DNNVV trước hết phải vào quy mô doanh nghiệp. Quy mô DN thường được đo bằng số lao động, vốn đăng ký, doanh thu.... các tiêu chí này thay đổi theo từng quốc gia, từng chương trình phát triển khác nhau.

Các tiêu chí để phân loại doanh nghiệp gồm hai nhóm: (i) Tiêu chí định tính và (ii) Tiêu chí định lượng. Nhóm tiêu chí định tính dựa trên những đặc trưng cơ bản của DN như mức độ chuyên môn hóa, số đầu mối quản lý, mức độ phức tạp của quản lý thấp. Các tiêu chí này

thường khó xác định trên thực tế. Do đó, chúng ít được sử dụng trong thực tế. Nhóm tiêu chí định lượng dựa vào các tiêu chí về: số lao động, giá trị tài sản hay vốn, doanh thu, lợi nhuận.

DNNVV đóng vai trò quan trọng, giữ vai trò ổn định nền kinh tế, ở phần lớn các nền kinh tế, các doanh nghiệp nhỏ và vừa là những nhà thầu phụ cho các doanh nghiệp lớn. DNNVV làm cho nền kinh tế năng động, vì có quy mô nhỏ, nên dễ điều chỉnh trong hoạt động. Là trụ cột của kinh tế địa phương, đóng góp không nhỏ giá trị GDP cho quốc gia.

Ở Việt Nam, theo Điều 3, Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, quy định số lượng lao động trung bình hàng năm từ 10 người trở xuống được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ, từ 10 đến dưới 200 người lao động được coi là Doanh nghiệp nhỏ và từ 200 đến 300 người lao động thì được coi là Doanh nghiệp vừa.

Phân loại Doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam

Quy mô Khu vực	DN siêu nhỏ		DN nhỏ		DN vừa	
	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Tổng nguồn vốn	Số lao động	Số lao động
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người	
II. Công nghiệp và xây dựng	10 người trở xuống	20 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 200 người	Từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng	Từ trên 200 người đến 300 người	
III. Thương mại và dịch vụ	10 người trở xuống	10 tỷ đồng trở xuống	Từ trên 10 người đến 50 người	Từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	Từ trên 50 người đến 100 người	

Nguồn: Nghị định số 56/2009/NĐ-CP [5].

Luật Hỗ trợ DNNVV (có hiệu lực từ 01.01.2018) quy định tiêu chí xác định DNNVV: a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của năm trước liền kề không vượt quá 100 tỷ đồng; b) Lao động bình quân năm của năm trước liền kề không quá 300 người.

2. Khái niệm công nghệ bảo quản, chế biến

2.1. Khái niệm công nghệ:

Theo Luật chuyển giao công nghệ 2006 và Luật KH&CN 2013 “Công nghệ là giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật có kèm hoặc không

kèm công cụ, phương tiện dùng để biến đổi nguồn lực thành sản phẩm”.

2.2. Khái niệm phát triển công nghệ:

Theo Luật KH&CN năm 2013 định nghĩa: “Phát triển công nghệ” là hoạt động sử dụng kết quả nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, thông qua việc triển khai thực nghiệm và sản xuất thử nghiệm để hoàn thiện công nghệ hiện có, tạo ra công nghệ mới”. Trong đó, “Triển khai thực nghiệm” là hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để tạo ra sản phẩm công nghệ mới ở dạng mẫu. “Sản xuất thử nghiệm” là hoạt động ứng dụng kết quả triển khai thực nghiệm để sản xuất thử nhằm hoàn thiện công nghệ mới, sản phẩm mới trước khi đưa vào sản xuất và đời sống.

2.3. Đổi mới công nghệ:

Theo OECD (1997) “Đổi mới công nghệ là tạo ra sản phẩm hoặc quy trình sản xuất, hoặc những cải tiến công nghệ đáng kể về sản phẩm hoặc quá trình sản xuất. Đổi mới công nghệ diễn ra khi đưa ra thị trường sản phẩm mới hoặc công nghệ mới được sử dụng trong quá trình sản xuất. Đổi mới công nghệ bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, như hoạt động khoa học, công nghệ, tổ chức, tài chính và thương mại”. Một doanh nghiệp được coi là đổi mới công nghệ nếu “doanh nghiệp sản xuất ra sản phẩm hoặc quá trình sản xuất mới hoặc những cải tiến đáng kể về công nghệ sản phẩm hoặc quy trình sản xuất trong thời kỳ xem xét” [6].

2.4. Công nghệ bảo quản nông sản:

Công nghệ bảo quản nông sản tạo tiền đề cho sự phát triển các kỹ thuật nhằm làm giảm tổn thất sau thu hoạch, ngăn ngừa sự hư hỏng và giúp cho người sản xuất nông nghiệp đạt được lợi nhuận cao nhất, nông sản giữ được giá trị dinh dưỡng và an toàn vệ sinh thực phẩm. Để giảm tổn thất sau thu hoạch cần phải hiểu rõ sự liên quan của các yếu tố về môi trường, sinh học đến sự giảm chất lượng hoặc hư hỏng của nông sản. Thêm vào đó là việc sử dụng các kỹ thuật sau thu hoạch thích hợp với từng đối

tượng. Về cơ bản, các tác nhân gây giảm chất lượng nông sản là vi sinh vật, côn trùng và các yếu tố môi trường. Tuy nhiên, một nguyên nhân không kém phần quan trọng, có ảnh hưởng rất lớn đó là quá trình sinh lý hóa của nông sản, chủ yếu là hoạt động của các enzyme có trong bản thân nông sản. Điều này cho thấy, bất cứ phương pháp nào có thể ức chế hoặc tiêu diệt hoạt động của enzyme, hay các vi sinh vật bằng cách làm giảm số lượng và hoạt tính của chúng thì có thể kéo dài thời gian bảo quản sau thu hoạch.

2.5. Công nghệ chế biến nông sản:

Theo tổ chức nông lương liên hiệp quốc (FAO) [7]² chế biến nông sản là một chuỗi các hoạt động áp dụng khoa học kỹ thuật, dây chuyền thiết bị để biến đổi các sản phẩm có nguồn gốc từ nông nghiệp, trồng rừng và thủy sản thành các sản phẩm có giá trị cao hơn và thời gian bảo quản dài hơn.

Công nghệ chế biến nông, lâm, hải sản là dùng nguyên liệu nông nghiệp (nông sản, lâm sản), thực hiện các hoạt động bảo quản, giữ gìn, cải biến và nâng giá trị sử dụng của nguyên liệu nông, lâm nghiệp. Công nghệ chế biến đóng vai trò chuyển đổi sản phẩm nông nghiệp (dạng thô) sang một dạng sản phẩm mới nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường, tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Chế biến nông, lâm sản gồm hai giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất là giai đoạn sơ chế bảo quản. Giai đoạn này được tiến hành ngay sau khi thu hoạch, nằm ngoài xí nghiệp chế biến, chủ yếu sử dụng lao động thủ công với phương tiện bảo quản và vận chuyển chuyên dùng. Nó quyết định mức độ tổn thất sau thu hoạch và chất lượng nguyên liệu đưa đến xí nghiệp chế biến. Đây là giai đoạn quan trọng có ý nghĩa xác định thứ hạng sản phẩm ở giai đoạn sau. Nó bao gồm những công việc cụ thể như phơi sấy, lựa chọn, lưu kho... Giai đoạn thứ hai là giai đoạn chế

² The Food and Agriculture Organization of the United Nations (2009), *Agricultural products processing industries*

biến công nghiệp. Giai đoạn này diễn ra trong các xí nghiệp công nghiệp chế biến. Nó sử dụng lao động kỹ thuật cùng với máy móc, thiết bị công nghệ cần thiết. Đây là giai đoạn có ý nghĩa quyết định mức độ chất lượng sản phẩm chế biến và mức độ tăng giá trị của sản phẩm

3. Vai trò của DNNVV trong bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch

Trong chiến lược phát triển nông nghiệp Việt Nam, KH&CN được xác định là khâu đột phá và doanh nghiệp được xác định là vai trò đầu tàu, dẫn dắt và điều phối các chuỗi sản xuất. Với 94% doanh nghiệp là loại hình DNNVV, Lực lượng doanh nghiệp này sẽ đóng nhiều vai trò quan trọng trong các chuỗi giá trị nông sản và trong đó có vai trò về phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch:

- Phân bố DNNVV rộng, tham gia vào hầu hết các chuỗi giá trị nông sản là điều kiện thuận lợi để chuyển giao tiến bộ CNSTH vào lĩnh vực nông nghiệp;

- DNNVV là một trong những tác nhân trong các khâu sản xuất nông nghiệp có điều kiện về vốn, cơ sở hạ tầng và đặc biệt là điều kiện về tổ chức quản lý tốt. Vì vậy, DNNVV là đối tượng thuận lợi nhất để ứng dụng CNSTH vào các quá trình của sản xuất nông nghiệp. Để đảm bảo tốt cho hoạt động bảo quản, chế biến, thì ngay cả một số khâu trong sản xuất cũng cần có sự cải tiến nhất định về hình dạng, chất lượng và mức độ an toàn của sản phẩm;

- Số lượng lao động trong DNNVV được đào tạo chính quy chiếm tỷ lệ nhỏ; có năng lực nhận thức nhất định và cũng đã được tập huấn một cách cơ bản về những ngành/ngành mà họ tham gia. Đây cũng là một trong những điều kiện quan trọng cho việc ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào bảo quản và chế biến nông sản;

- Trong mọi chuỗi giá trị nông sản hiện nay, DNNVV là tác nhân có mô hình hoạt động linh động nhất. Nhân tố năng động sẽ làm cho DNNVV sẵn sàng phát triển dạng sản phẩm

mới trên cơ sở từ những công nghệ bảo quản, chế biến kiểu mới.

DNNVV là tác nhân có quan hệ trực tiếp với hộ sản xuất, với thị trường và với các doanh nghiệp tiêu thụ chế biến lớn. Hầu hết khối lượng nông sản đã và đang được luân chuyển thông qua hệ thống các DNNVV. Vì vậy, việc các DNNVV ứng dụng tiến bộ KH&CN trong bảo quản, chế biến nông sản sẽ giúp phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm. Trong các quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp nói chung, và các hoạt động chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp ở mỗi địa phương; DNNVV luôn đóng vai trò quan trọng. Vì vậy, DNNVV sẽ góp phần quan trọng vào định hướng chuyển dịch sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, trong đó việc phát triển công nghệ bảo quản, chế biến là một trong những giải pháp quan trọng và quyết định;

Phát triển DNNVV là nơi ươm mầm tài năng kinh doanh, cũng là mảnh đất cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Những doanh nghiệp năng động này sẽ hướng mạnh vào những tiến bộ khoa học và công nghệ (KH&CN) mới. Trước nhu cầu bức thiết của thị trường về chất lượng nông sản và về an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) nông sản; Lĩnh vực ứng dụng công nghệ mới vào bảo quản, chế biến nông sản cũng sẽ là mảnh đất thuận lợi cho các doanh nghiệp khởi nghiệp

4. Nhân tố ảnh hưởng đến DNNVV trong bảo quản, chế biến nông sản

Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông sản của DNNVV có thể được chia thành hai nhóm nhân tố chính:

Nhân tố ngoại sinh:

- Hệ thống chính sách của Nhà nước và các cơ chế hỗ trợ của chính quyền địa phương là nhân tố có ảnh hưởng lớn nhất đến quá trình ứng dụng, chuyển giao KH&CN của DNNVV trong bảo quản và chế biến nông sản. Thực tế ở Việt Nam hiện nay, tất cả các nhóm chính sách (từ đất đai, thuế, vốn tín dụng, lao động đào tạo...) đều có các điều khoản ưu tiên phát triển

KH&CN, trong đó có đối tượng là DNNVV. Một số nhóm chính sách đặc thù riêng đối với DNNVV, như Nghị định 210/2013/NĐ-CP ... đã có những điều khoản ưu tiên đối với lĩnh vực bảo quản, chế biến nông sản [8];

- Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu hiện nay, nông sản phẩm đã bắt đầu phải áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn chất lượng nội địa, chất lượng quốc tế và đặc biệt là tiêu chuẩn chất lượng của các quốc gia nhập khẩu. Hệ thống các tiêu chuẩn rất đa dạng, cụ thể đối với từng chủng loại sản phẩm, như VietGap, GlobalGap, tiêu chuẩn EU, tiêu chuẩn Mỹ, tiêu chuẩn Nhật Bản ... Để đáp ứng được những tiêu chuẩn này, thì các quy trình sản xuất phải được áp dụng tiêu chuẩn một cách nghiêm ngặt; đồng thời nông sản sau thu hoạch cần phải được bảo quản, sơ chế và chế biến bởi các công nghệ hiện đại, tiên tiến. Vì vậy, hệ thống các tiêu chuẩn, chất lượng đang là một trong những nhân tố tác động mạnh tới DNNVV trong bảo quản và chế biến nông sản;

- Hạ tầng cơ sở luôn là những điều kiện có tác động trực tiếp tới hiệu quả mọi quy trình sản xuất. Để các DNNVV có thể áp dụng những tiến bộ CNSTH cần phải có hạ tầng vùng sản xuất đáp ứng tốt các yêu cầu trong bảo quản, chế biến. Như: các điều kiện về nhiên liệu, thông tin, về lưu thông, về môi trường ... những điều kiện này là nhân tố quyết định xem DNNVV có thể áp dụng tiến bộ CNSTH theo tiêu chuẩn nào?

- Thị trường nông sản vô cùng phong phú, với những yêu cầu về chất lượng, chủng loại, kích cỡ (size), màu sắc khác nhau... Có những thị trường khó tính, khó tiếp cận như Nhật Bản, EU, Mỹ ... và cũng có những thị trường dễ tính như Trung Quốc và một số nước Đông nam Á. Mỗi thị trường sẽ có những yêu cầu khác nhau đối với từng loại sản phẩm, vì vậy thị trường chính là nhân tố quan trọng quyết định việc bảo quản, chế biến nông sản ở mức độ nào và áp dụng những CNSTH nào?

- Xu thế chung hiện nay, các DNNVV đã và đang tham gia một hoặc nhiều hiệp hội. Trong đó, hầu hết các ngành hàng lớn đều có hiệp hội,

như Hiệp hội lương thực Việt Nam, hiệp hội nghề cá, hiệp hội cà phê ... Các hiệp hội không chỉ có vai trò bảo vệ các tác nhân sản xuất trong nước, mà còn có vai trò định hướng thị trường, định hướng dạng sản phẩm và giá cả sản phẩm. Bên cạnh đó, các hiệp hội thường có vai trò về thông tin, về chuyển giao tiến bộ KH&CN đối với các thành viên, trong đó chủ yếu là khối các doanh nghiệp;

- Đối với những mặt hàng xuất khẩu nông nghiệp chủ lực và một số nông sản phẩm là đặc sản, các doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu hoặc bán lẻ thường đặt ra các quy chuẩn về nguồn nguyên liệu đầu vào. Vì vậy, nông sản - những nguyên liệu đầu vào có ảnh hưởng nhất định tới kết quả hoạt động bảo quản, chế biến nông sản của các DNNVV;

- Nông nghiệp là ngành sản xuất chịu nhiều rủi ro, trong đó chủ yếu là rủi ro về thị trường và rủi ro trong quá trình sản xuất (mang tính sinh học). Rủi ro không chỉ thường xảy ra trong sản xuất mà còn thường xảy ra trong khâu sau thu hoạch. Nông sản phẩm sau thu hoạch, do yếu tố thời tiết, độ ẩm và các điều kiện môi trường khác đã trực tiếp làm giảm chất lượng sản phẩm. Vì vậy, cần thường xuyên nâng cấp, cải tiến, phát triển công nghệ bảo quản, chế biến đảm bảo cho sản phẩm giữ được chất lượng trong thời gian dài, cạnh tranh được với các nông sản phẩm nhập ngoại.

Nhân tố nội sinh

- Đặc điểm chính của DNNVV là quy mô nhỏ, đầu tư cơ sở hạ tầng ít và dây chuyền công nghệ sản xuất ở trình độ thấp hoặc trung bình thấp. Trên thực tế, các DNNVV đã và đang áp dụng kỹ thuật về bảo quản và chế biến nông sản khác nhau. Một số lĩnh vực xuất khẩu trọng điểm, DNNVV đã áp dụng CNSTH tiên tiến (như máy tách màu, tách sạn trong chế biến gạo, máy lấy hương chè đặc sản ...). Vì vậy, quy mô của DNNVV có ảnh hưởng lớn đến việc có thể áp dụng CNSTH ở mức độ nào? Thường DNNVV chỉ có thể tham gia vào khâu bảo quản, sơ chế nông sản, ít có doanh nghiệp tham gia chế biến sâu;

- Vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh (gồm vốn cố định và vốn lưu động) luôn là điều kiện tiên quyết cho mọi quy trình sản xuất. Đối với những dây chuyền bảo quản, chế biến tiên tiến đòi hỏi xuất đầu tư lớn, và các DNNVV thường không đáp ứng được những yêu cầu này. Đây cũng là yếu tố có ảnh hưởng lớn;

- Lao động và đặc biệt là trình độ tay nghề của người lao động cũng là nhân tố quan trọng trong việc tiếp cận, điều hành những tiến bộ CNSTH tiên tiến. Thực trạng lao động trong các DNNVV hiện nay chỉ có 30%³ đến 40% số lao động thường xuyên, còn lại là lao động thời vụ, đặc biệt là lao động có tay nghề cao chiếm tỷ lệ rất nhỏ (tùy thuộc vào đặc tính của mỗi ngành hàng). Vì vậy, việc phát triển công nghệ bảo quản, chế biến trong các DNNVV thường gặp phải khó khăn do nhân tố người lao động;

- Hầu hết DNNVV được thành lập từ các cơ sở thu mua hoặc cơ sở chế biến nông sản. Loại hình của DNNVV chủ yếu là doanh nghiệp tư nhân và một số là Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên, rất ít DNNVV là Công ty TNHH hai thành viên trở lên và loại hình Công ty cổ phần. Đối với loại hình doanh nghiệp tư nhân và Công ty TNHH một thành viên, thì vai trò của chủ doanh nghiệp quyết định mọi hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhân tố nhận thức của chủ doanh nghiệp sẽ quyết định trực tiếp đến việc phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông sản, bởi nó có ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

5. Kết luận và kiến nghị

Doanh nghiệp nhỏ và vừa với quy mô nhỏ và hình thức hoạt động linh hoạt luôn đóng vai trò quan trọng đối với những quốc gia có sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đặc biệt, đối với Việt Nam có quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, phân tán; các DNNVV là một mắt xích quan trọng trong khâu thu gom nông sản sau thu

hoạch, góp phần quyết định chất lượng nông sản và hiệu quả kinh tế đối với mỗi chuỗi giá trị nông sản. Ở Việt Nam, khái niệm về DNNVV được quy định tại Nghị định 56/2009/NĐ-CP, với ba loại doanh nghiệp: (i) doanh nghiệp siêu nhỏ, (ii) doanh nghiệp nhỏ và (iii) doanh nghiệp vừa. Theo đó, các chỉ tiêu quan trọng để xác định và phân loại DNNVV là số lao động thường xuyên và vốn sản xuất kinh doanh. Hiện nay, để phù hợp với thực trạng sản xuất mới, Chính phủ đang trong quá trình xây dựng và củng cố lại hệ thống tiêu chí phân loại DNNVV theo lao động và theo tổng giá trị sản xuất kinh doanh, thay cho tiêu chí về vốn.

DNNVV đang đóng vai trò quan trọng trong công đoạn bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch. Tuy nhiên, phần lớn năng lực công nghệ bảo quản, chế biến của DNNVV ở mức độ thấp, nhiều công nghệ thuộc thế hệ cũ hoặc đã hết hạn sử dụng. Trong điều kiện sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ và phân tán hiện nay ở Việt Nam; DNNVV là mô hình thuận lợi cho việc phát triển công nghệ và chuyển giao CNSTH. DNNVV với năng lực hoạt động linh hoạt sẽ đóng vai trò trong việc phát triển sản phẩm mới, góp phần phát triển thị trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm. Đồng thời DNNVV cũng đóng vai trò trong việc phát triển công nghệ đảm bảo ATVSTP, đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng của một số thị trường nhập khẩu.

Hai nhóm nhân tố tác động đến sự phát triển của DNNVV trong bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch là yếu tố ngoại sinh và yếu tố nội sinh. Yếu tố ngoại sinh chủ yếu là cơ chế, chính sách của Nhà nước; Tiêu chuẩn sản phẩm của các thị trường nhập khẩu; Hạ tầng phục vụ sản xuất; Thị trường nông sản và các hiệp hội doanh nghiệp. Yếu tố nội dung chủ yếu là quy mô sản xuất của doanh nghiệp; Vốn đầu tư; Năng lực lao động của doanh nghiệp và Năng lực của chủ doanh nghiệp.

Một số kiến nghị:

- Phát triển công nghệ bảo quản, chế biến nông sản sau thu hoạch chính là giải pháp quan trọng nhất hiện nay trong việc tăng giá trị gia

³ IPSARD – Dự án điều tra thực trạng DNNVV trong các chuỗi giá trị nông sản chủ lực, 2015

tăng các chuỗi giá trị nông sản. Trong đó, DNNVV là ưu tiên hàng đầu trong chính sách phát triển CNSTH;

- Cần phải có những chính sách mạnh hơn nữa, chính sách tập trung nhiều hơn vào khuyến khích DNNVV đầu tư phát triển CNSTH;

- Đồng thời với những chính sách hỗ trợ phát triển là việc đầu tư cải tạo hạ tầng cơ sở; Đẩy mạnh việc các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm nhằm ràng buộc các nông sản phẩm phải trải qua công đoạn về bảo quản, sơ chế và tiến tới là chế biến sâu sản phẩm nông sản sau thu hoạch;

- Nâng cao vai trò của các hiệp hội doanh nghiệp và hội người tiêu dùng trong việc hỗ trợ DNNVV phát triển sản phẩm có chứng chỉ, sản phẩm đã được bảo quản hoặc chế biến đảm bảo ATVSTP.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Quốc Tri, Điều tra đánh giá thực trạng DNNVV trong các chuỗi giá trị nông sản chủ lực và đề xuất giải pháp phát triển, IPSARD, 2015.
- [2] Tom Gibson, H. J. Van der Vaart, Defining SMEs: A Less Imperfect Way of Defining Small and Medium Enterprises in Developing Countries, Brookings Global Economy and Development, 2008.
- [3] Trần Thị Hồng Lan, Chính sách thúc đẩy DNNVV phát triển công nghệ bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch ở vùng Đồng bằng sông cửu Long, 2017.
- [4] World Bank, Small and Medium Enterprises Finance, 2015.
- [5] Chính phủ, Nghị định 56/2009/NĐ-CP về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hà Nội, 2009.
- [6] OECD, Proposed Guidelines for Collecting and Interpreting Technological Innovation Data, 3rd Edition Oslo Manual; Paris, 1997.
- [7] The Food and Agriculture Organization of the United Nations, Agricultural Products Processing Industries, 2009.
- [8] Chính phủ, Nghị định 201/2013/NĐ-CP về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, Hà Nội, 2013.

Supporting Policy for Small and Medium-Sized Enterprises in Post-harvest Agricultural Products Preservation and Processing

Tran Thi Hong Lan¹, Pham Quoc Tri²

¹State Agency for Technology Innovation, Ministry of Science and Technology,
113 Tran Duy Hung, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

²Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development,
Ministry of Agriculture and Rural Development, 16 Thuy Khue, Ba Dinh, Hanoi, Vietnam

Abstract: In the context of the small-scale and fragmented agricultural production in Vietnam, small and medium-sized enterprises (SMEs) play an important role in not only collecting agricultural produce but also in its post-harvest preserving and processing. According to the General Statistics Office, 94% of nearly 600,000 enterprises in Vietnam were small and medium-sized. These enterprises play an important role in applying and transferring post-harvest technology, developing new products through processing and especially, developing markets and branding products according to the

Vietnamese and international standards. The key factors affecting the post-harvest technology development capacity include incentive policies, infrastructure conditions, enterprise capacity and the system of quality standards for agricultural products. The most important solutions for developing SMEs' post-harvest technology are policies that directly impact SMEs' capacity development, infrastructure improvement for production, and most importantly, the promotion of the establishment and development of a system of quality standards for post-harvest agricultural products in order to increase the percentage of preserved and processed post-harvest agricultural products.

Keywords: Small and medium-sized enterprises, preservation, processing, agricultural product, post-harvest